Thời tiết bằng tiếng Ý

183 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Caldo** A1 /'kaldo/	Nóng	A1–A2
2	**Freddo** A1 /'freddo/	Lạnh lẽo	A1–A2
3	**Mezza stagione** B1 /'mɛddza sta'dʒone/ la · số nhiều le mezze stagioni	Giữa mùa	B1–B2
4	**Primavera** A1 /prima'vɛra/ la · số nhiều le primavere	Mùa xuân	A1–A2
5	**Estate** A1 /es'tate/ l' · số nhiều le estati	Mùa hè	A1–A2
6	**Autunno** A1 /au'tunno/ l' · số nhiều gli autunni	Mùa thu	A1–A2
7	**Inverno** A1 /in'vɛrno/ l' · số nhiều gli inverni	Mùa đông	A1–A2
8	**Umidità** B1 /umidi'ta/ l'	Độ ẩm	B1–B2
9	**Piovigginare** B2 /pjoviddʒi'nare/ ha piovigginato	Trời đang mưa phùn	B1–B2
10	**Previsioni del tempo** A2 /previ'zjoni del 'tɛmpo/ la · số nhiều le previsioni del tempo	Dự báo thời tiết	B1–B2
11	**Afa** B1 /'afa/ l'	Thời tiết oi bức	B1–B2
12	**Nevicata** B1 /nevi'kata/ la · số nhiều le nevicate	Tuyết rơi	B1–B2
13	**Brina** B2 /'brina/ la	Sương giá đọng	C1
14	**Tormenta** B2 /tor'menta/ la · số nhiều le tormente	Gió cuốn tuyết mù	C1
15	**Pioviggine** B2 /pjo'viddʒine/ la · số nhiều le pioviggini	Mưa phùn	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Anticiclone** B2 /antitʃi'klone/ l' · số nhiều gli anticicloni	Áp cao	C1
17	**Perturbazione** B2 /perturbat'tsjone/ la · số nhiều le perturbazioni	Nhiễu động thời tiết	C1
18	**Pioggia** A1 /'pjɔddʒa/ la · số nhiều le piogge	Cơn mưa	A1–A2
19	**Neve** A1 /'neve/ la	Tuyết	A1–A2
20	**Vento** A1 /'vɛnto/ il · số nhiều i venti	Gió	A1–A2
21	**Cielo** A1 /'tʃɛlo/ il · số nhiều i cieli	Bầu trời	A1–A2
22	**Nebbia** A2 /'nɛbbja/ la · số nhiều le nebbie	Sương mù	A1–A2
23	**Temperatura** A2 /tempera'tura/ la · số nhiều le temperature	Nhiệt độ	A1–A2
24	**Ghiaccio** A2 /'gjattʃo/ il	Băng	A1–A2
25	**Soleggiato** A2 /soled'dʒato/	Nhiều nắng	A1–A2
26	**Gradi** A2 /'gradi/ il · số nhiều i gradi	Độ	A1–A2
27	**Anomalia climatica** C1 /anoma'lia kli'matika/ l' · số nhiều le anomalie climatiche	Sự bất thường của khí hậu	C1
28	**Anomalia termica** C1 /anoma'lia 'tɛrmika/ l' · số nhiều le anomalie termiche	Sự bất thường về nhiệt	C1
29	**El Niño** B2 /el 'niɲɲo/	El Niño	C1
30	**La Niña** B2 /la 'niɲɲa/	La Niña	C1
31	**Tempo primaverile** B1 /'tɛmpo primave'rile/ il	Thời tiết mùa xuân	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Tempo estivo** A2 /'tɛmpo e'stivo/ il	Thời tiết mùa hè	B1–B2
33	**Tempo autunnale** B1 /'tɛmpo autun'nale/ il	Thời tiết mùa thu	B1–B2
34	**Tempo invernale** A2 /'tɛmpo inver'nale/ il	Thời tiết mùa đông	B1–B2
35	**Freddo pungente** B2 /'freddo pun'dʒɛnte/ il	Lạnh buốt	B1–B2
36	**Temporale estivo** B1 /tempo'rale e'stivo/ il · số nhiều i temporali estivi	Dông mùa hè	B1–B2
37	**Sole** A1 /'sole/ il · số nhiều i soli	Mặt trời	A1–A2
38	**Nuvola** A1 /'nuvola/ la · số nhiều le nuvole	Đám mây	A1–A2
39	**Gelicidio** C2 /dʒeli'tʃidjo/ il · số nhiều i gelicidi	Mưa đóng băng	C1
40	**Nubifragio** B2 /nubi'fradʒo/ il · số nhiều i nubifragi	Mưa xối gây thiệt hại	C1
41	**Nuvoloso** A1 /nuvo'lozo/	Nhiều mây	C1
42	**Coperto** A2 /ko'pɛrto/	Trời nhiều mây	B1–B2
43	**Cappa di caldo** B2 /'kappa di 'kaldo/ la · số nhiều le cappe di caldo	Vòm nhiệt	C1
44	**Grandine** B1 /'grandine/ la	Mưa đá	B1–B2
45	**Innalzamento termico** C1 /innaltsa'mento 'tɛrmiko/ l' · số nhiều gli innalzamenti termici	Nhiệt độ tăng	C1
46	**Temporale** A2 /tempo'rale/ il · số nhiều i temporali	Dông có sấm sét	B1–B2
47	**Gelo** B1 /'dʒɛlo/ il · số nhiều i geli	Băng giá	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Acquazzone** B1 /akkwat'tsone/ l' · số nhiều gli acquazzoni	Cơn mưa rào	B1–B2
49	**Brezza** B1 /'brettsa/ la · số nhiều le brezze	Gió nhẹ	B1–B2
50	**Nebbia fitta** B1 /'nɛbbja 'fitta/ la · số nhiều le nebbie fitte	Sương mù dày đặc	B1–B2
51	**Previsioni** B1 /previ'zjoni/ la · số nhiều le previsioni	Dự báo	B1–B2
52	**Fulmine** B1 /'fulmine/ il · số nhiều i fulmini	tia sét	B1–B2
53	**Lampo** B1 /'lampo/ il · số nhiều i lampi	Tia chớp	B1–B2
54	**Ondata di caldo** B1 /on'data di 'kaldo/ l' · số nhiều le ondate di caldo	đợt nắng nóng	B1–B2
55	**Ondata di freddo** B1 /on'data di 'freddo/ l' · số nhiều le ondate di freddo	Đợt rét	B1–B2
56	**Cielo azzurro** A1 /'tʃɛlo ad'dzurro/ il · số nhiều i cieli azzurri	Bầu trời xanh	A1–A2
57	**Cielo sereno** A2 /'tʃɛlo se'reno/ il · số nhiều i cieli sereni	Bầu trời trong xanh	A1–A2
58	**Cielo coperto** A2 /'tʃɛlo ko'pɛrto/ il · số nhiều i cieli coperti	Bầu trời u ám	A1–A2
59	**Vento forte** A2 /'vɛnto 'fɔrte/ il · số nhiều i venti forti	Gió mạnh	A1–A2
60	**Punto di rugiada** C1 /'punto di ru'dʒada/ il · số nhiều i punti di rugiada	Điểm sương	C1
61	**Nebulosità** B2 /nebulozi'ta/ la	Lượng mây	C1
62	**Jet stream** C1 /'dʒɛt 'strim/ il · số nhiều i jet stream	dòng tia	C1
63	**Corrente a getto** C1 /kor'rɛnte a d'dʒɛtto/ la · số nhiều le correnti a getto	Dòng phản lực	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Clima subartico** B2 /'klima sub'artiko/ il · số nhiều i climi subartici	Khí hậu cận Bắc Cực	C1
65	**Clima monsonico** B2 /'klima mon'sɔniko/ il · số nhiều i climi monsonici	Khí hậu gió mùa	C1
66	**Stagione** A1 /sta'dʒone/ la · số nhiều le stagioni	Mùa	A1–A2
67	**Scirocco** B2 /ʃi'rɔkko/ lo · số nhiều gli scirocchi	Sirocco	C1
68	**Tramontana** B2 /tramon'tana/ la · số nhiều le tramontane	Tramontana	C1
69	**Libeccio** C1 /li'bettʃo/ il · số nhiều i libecci	Libeccio	C1
70	**Maestrale** B2 /mae'strale/ il · số nhiều i maestrali	Mistral	C1
71	**Ponente** B2 /po'nɛnte/ il · số nhiều i ponenti	Gió tây	C1
72	**Levante** B2 /le'vante/ il · số nhiều i levanti	Gió đông	C1
73	**Vento di bora** B2 /'vɛnto di 'bɔra/ il · số nhiều i venti di bora	Gió Bora	C1
74	**Tramonto** A2 /tra'monto/ il · số nhiều i tramonti	Cảnh mặt trời lặn	A1–A2
75	**Umido** A2 /'umido/	Ẩm ướt	A1–A2
76	**Secco** A2 /'sekko/	Khô	A1–A2
77	**Arcobaleno** A2 /arkoba'leno/ l' · số nhiều gli arcobaleni	Cầu vồng	A1–A2
78	**Sinottico delle ventiquattro** C1 /si'nɔttiko delle venti'kwattro/ il · số nhiều i sinottici delle ventiquattro	Bảng tổng quan hai mươi bốn giờ	C1
79	**Supercella** C2 /super'tʃɛlla/ la · số nhiều le supercelle	Siêu ổ giông	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Microburst** C2 /'maikroberst/ il · số nhiều i microburst	Microburst	C1
81	**Galaverna** C2 /gala'vɛrna/ la · số nhiều le galaverne	Băng bám cành cây	C1
82	**Whiteout** C2 /'waitaut/ il	Whiteout	C1
83	**Wind chill** C1 /'wind 'tʃil/ il	Chỉ số gió lạnh	C1
84	**Pioggia battente** B1 /'pjɔddʒa bat'tɛnte/ la · số nhiều le piogge battenti	Mưa nặng hạt	B1–B2
85	**Foschia** B2 /fo'skia/ la · số nhiều le foschie	Sương mờ	B1–B2
86	**Gelata** B2 /dʒe'lata/ la · số nhiều le gelate	Đêm rét đóng băng	B1–B2
87	**Tempesta tropicale** B2 /tem'pɛsta tropi'kale/ la · số nhiều le tempeste tropicali	Bão nhiệt đới	B1–B2
88	**Tempesta di sabbia** B1 /tem'pɛsta di 'sabbja/ la · số nhiều le tempeste di sabbia	Bão cát	B1–B2
89	**Tempesta di neve** B1 /tem'pɛsta di 'neve/ la · số nhiều le tempeste di neve	Bão tuyết	B1–B2
90	**Bufere** B2 /bu'fɛre/ la · số nhiều le bufere	Bão tuyết dữ dội	B1–B2
91	**Condizioni meteo** A2 /kondit'tsjoni 'mɛteo/ la · số nhiều le condizioni meteo	Điều kiện thời tiết	B1–B2
92	**Clima mite** B1 /'klima 'mite/ il · số nhiều i climi miti	Khí hậu ôn hòa	B1–B2
93	**Clima freddo** A2 /'klima 'freddo/ il · số nhiều i climi freddi	Khí hậu lạnh	B1–B2
94	**Trasporto di umidità** C1 /tras'pɔrto di umidi'ta/ il	Vận chuyển độ ẩm	C1
95	**Inversione termica** C1 /inver'sjone 'tɛrmika/ l' · số nhiều le inversioni termiche	Đảo ngược nhiệt	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Alta stagione** A2 /'alta sta'dʒone/ l' · số nhiều le alte stagioni	Mùa cao điểm	A1–A2
97	**Scioglimento** B2 /ʃoʎʎi'mento/ lo	Sự tan chảy	B1–B2
98	**Crepuscolo** B2 /kre'puskolo/ il · số nhiều i crepuscoli	Lúc chạng vạng	B1–B2
99	**Aurora** B2 /au'rɔra/ l' · số nhiều le aurore	Bình minh	B1–B2
100	**Uragano** B1 /ura'gano/ l' · số nhiều gli uragani	Bão nhiệt đới Đại Tây Dương	B1–B2
101	**Tifone** B2 /ti'fone/ il · số nhiều i tifoni	Bão nhiệt đới Thái Bình Dương	B1–B2
102	**Tornado** B1 /tor'nado/ il · số nhiều i tornado	Lốc xoáy	B1–B2
103	**Tromba d'aria** B1 /'tromba 'darja/ la · số nhiều le trombe d'aria	Vòi rồng	B1–B2
104	**Alba** A2 /'alba/ l' · số nhiều le albe	Mặt trời mọc	A1–A2
105	**Clima marittimo** B2 /'klima ma'rittimo/ il · số nhiều i climi marittimi	Khí hậu hải dương	B1–B2
106	**Clima secco** A2 /'klima 'sɛkko/ il · số nhiều i climi secchi	Khí hậu khô	B1–B2
107	**Clima umido** A2 /'klima 'umido/ il · số nhiều i climi umidi	Khí hậu ẩm ướt	B1–B2
108	**Tuono** A2 /'twɔno/ il · số nhiều i tuoni	Sấm	A1–A2
109	**Condizioni meteorologiche** B1 /kondit'tsjoni meteoro'lɔdʒike/ la · số nhiều le condizioni meteorologiche	Điều kiện khí tượng	B1–B2
110	**Fenomeni atmosferici** B1 /fe'nɔmeni atmo'sfɛritʃi/ il · số nhiều i fenomeni atmosferici	Hiện tượng khí quyển	B1–B2
111	**Fiocco di neve** A2 /'fjɔkko di 'neve/ il · số nhiều i fiocchi di neve	Bông tuyết	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**Piogge abbondanti** B1 /'pjɔddʒe abbon'danti/ la · số nhiều le piogge abbondanti	Mưa lớn	B1–B2
113	**Neve bagnata** B1 /'neve baɲ'ɲata/ la	Tuyết ướt	A1–A2
114	**Precipitazioni** B1 /pretʃipitat'tsjoni/ la · số nhiều le precipitazioni	Giáng thủy	B1–B2
115	**Termometro** A2 /ter'mɔmetro/ il · số nhiều i termometri	Nhiệt kế	A1–A2
116	**Direzione del vento** B1 /diret'tsjone del 'vɛnto/ la · số nhiều le direzioni del vento	Hướng gió	A1–A2
117	**Cambio di vento** B1 /'kambjo di 'vento/ il · số nhiều i cambi di vento	Gió đổi chiều	A1–A2
118	**Clima stagionale** B2 /'klima stadʒo'nale/ il · số nhiều i climi stagionali	Khí hậu theo mùa	B1–B2
119	**Vento leggero** A2 /'vɛnto led'dʒɛro/ il · số nhiều i venti leggeri	Gió nhẹ	A1–A2
120	**Vento fortissimo** A2 /'vɛnto for'tissimo/ il · số nhiều i venti fortissimi	Gió rất mạnh	A1–A2
121	**Bassa stagione** A2 /'bassa sta'dʒone/ la · số nhiều le basse stagioni	Mùa thấp điểm	A1–A2
122	**Siccità** B2 /sitʃtʃi'ta/ la · số nhiều le siccità	Hạn hán	B1–B2
123	**Alluvione** B1 /allu'vjone/ l' · số nhiều le alluvioni	Lũ lụt lớn	B1–B2
124	**Disgelo** B2 /diz'dʒɛlo/ il · số nhiều i disgeli	Sự tan băng	B1–B2
125	**Pioggia acida** B2 /'pjɔddʒa 'atʃida/ la · số nhiều le piogge acide	Mưa axit	B1–B2
126	**Accumulo di neve** B2 /ak'kumulo di 'neve/ l' · số nhiều gli accumuli di neve	Tuyết tích tụ	B1–B2
127	**Vento d'autunno** A2 /'vɛnto dau'tunno/ il · số nhiều i venti d'autunno	Gió mùa thu	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**Giorno più lungo** A2 /'dʒorno pju l'lungo/ il · số nhiều i giorni più lunghi	Ngày dài nhất	A1–A2
129	**Stagione delle piogge** B1 /sta'dʒone delle 'pjɔddʒe/ la · số nhiều le stagioni delle piogge	Mùa mưa	B1–B2
130	**Stagione secca** B1 /sta'dʒone 'sekka/ la · số nhiều le stagioni secche	Mùa khô	B1–B2
131	**Gelata notturna** B2 /dʒe'lata not'turna/ la · số nhiều le gelate notturne	Sương giá đêm	B1–B2
132	**Luce diurna** B1 /'lutʃe di'urna/ la	Ánh sáng ban ngày	B1–B2
133	**Burrasca** B2 /bur'raska/ la · số nhiều le burrasche	Giông tố	B1–B2
134	**Raffica** B2 /'raffika/ la · số nhiều le raffiche	Gió giật	B1–B2
135	**Ciclone** B1 /tʃi'klone/ il · số nhiều i cicloni	Xoáy thuận	B1–B2
136	**Occhio del ciclone** B2 /'ɔkkjo del tʃi'klone/ l' · số nhiều gli occhi del ciclone	Mắt bão	B1–B2
137	**Pioggia torrenziale** B2 /'pjɔddʒa torrent'tsjale/ la · số nhiều le piogge torrenziali	Mưa như trút nước	B1–B2
138	**Bollettino** B1 /bollet'tino/ il · số nhiều i bollettini	Bản tin chính thức	B1–B2
139	**Allerta meteo** B1 /al'lɛrta 'mɛteo/ l' · số nhiều le allerte meteo	Cảnh báo thời tiết	B1–B2
140	**Pressione atmosferica** B1 /pres'sjone atmo'sfɛrika/ la	Áp suất khí quyển	B1–B2
141	**Alta pressione** B1 /'alta pres'sjone/ l'	Áp suất cao	B1–B2
142	**Bassa pressione** B1 /'bassa pres'sjone/ la · số nhiều le basse pressioni	Áp suất thấp	B1–B2
143	**Velocità del vento** B1 /velotʃi'ta del 'vɛnto/ la · số nhiều le velocità del vento	Tốc độ gió	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
144	**Effetto serra** B1 /ef'fɛtto 'sɛrra/ l'	Hiệu ứng nhà kính	B1–B2
145	**Gas serra** B2 /'gas 'sɛrra/ il · số nhiều i gas serra	Khí nhà kính	B1–B2
146	**Bollettino meteorologico** B1 /bollet'tino meteoro'lɔdʒiko/ il · số nhiều i bollettini meteorologici	Bản tin thời tiết	B1–B2
147	**Clima temperato** B1 /'klima tempe'rato/ il · số nhiều i climi temperati	Khí hậu ôn đới	B1–B2
148	**Clima mediterraneo** B1 /'klima mediter'raneo/ il · số nhiều i climi mediterranei	Khí hậu Địa Trung Hải	B1–B2
149	**Clima continentale** B1 /'klima kontinen'tale/ il · số nhiều i climi continentali	Khí hậu lục địa	B1–B2
150	**Clima oceanico** B2 /'klima otʃe'aniko/ il · số nhiều i climi oceanici	Khí hậu đại dương	B1–B2
151	**Clima tropicale** B1 /'klima tropi'kale/ il · số nhiều i climi tropicali	Khí hậu nhiệt đới	B1–B2
152	**Clima desertico** B1 /'klima de'zɛrtiko/ il · số nhiều i climi desertici	Khí hậu sa mạc	B1–B2
153	**Clima polare** B1 /'klima po'lare/ il · số nhiều i climi polari	Khí hậu vùng cực	B1–B2
154	**Clima alpino** B1 /'klima al'pino/ il · số nhiều i climi alpini	Khí hậu vùng núi cao	B1–B2
155	**Riscaldamento globale** B1 /riskalda'mento glo'bale/ il	Sự nóng lên toàn cầu	B1–B2
156	**Cambiamento climatico** B1 /kambja'mento kli'matiko/ il · số nhiều i cambiamenti climatici	Biến đổi khí hậu	B1–B2
157	**Record storico** B2 /'rɛkord 'stɔriko/ il · số nhiều i record storici	Kỷ lục lịch sử	B1–B2
158	**Media stagionale** B2 /'mɛdja stadʒo'nale/ la · số nhiều le medie stagionali	Trung bình theo mùa	B1–B2
159	**Evaporazione** B2 /evaporat'tsjone/ l' · số nhiều le evaporazioni	Bay hơi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	**Pioggia ghiacciata** B2 /'pjɔddʒa gjat'tʃata/ la · số nhiều le piogge ghiacciate	Mưa đóng băng	B1–B2
161	**Radiazione solare** B2 /radjat'tsjone so'lare/ la · số nhiều le radiazioni solari	Bức xạ mặt trời	B1–B2
162	**Rilevatore UV** C1 /rileva'tore ˌu 'vu/ il · số nhiều i rilevatori UV	Máy dò tia cực tím	B1–B2
163	**Indice UV** B2 /'inditʃe ˌu'vu/ l' · số nhiều gli indici UV	Chỉ số UV	B1–B2
164	**Codice giallo** B1 /'kɔditʃe 'dʒallo/ il · số nhiều i codici gialli	Mã màu vàng	B1–B2
165	**Codice arancione** B1 /'kɔditʃe aran'tʃone/ il · số nhiều i codici arancioni	Mã cam	B1–B2
166	**Codice rosso** B1 /'kɔditʃe 'rosso/ il · số nhiều i codici rossi	Mã đỏ	B1–B2
167	**Rugiada** B2 /ru'dʒada/ la	Sương	B1–B2
168	**Depressione** B2 /depres'sjone/ la · số nhiều le depressioni	Vùng áp thấp	B1–B2
169	**Gelo tardivo** B2 /'dʒɛlo tar'divo/ il · số nhiều i geli tardivi	Sương giá muộn	B1–B2
170	**Neve polverosa** B2 /'neve polve'roza/ la	Tuyết bột	B1–B2
171	**Ghiaccio nero** B2 /'gjattʃo 'nero/ il	Băng đen	B1–B2
172	**Fronte freddo** B2 /'fronte 'freddo/ il · số nhiều i fronti freddi	Front lạnh	B1–B2
173	**Fronte caldo** B2 /'fronte 'kaldo/ il · số nhiều i fronti caldi	Front ấm	B1–B2
174	**Chicco di grandine** B1 /'kikko di 'grandine/ il · số nhiều i chicchi di grandine	Hạt mưa đá	B1–B2
175	**Radar meteorologico** B2 /'radar meteoro'lɔdʒiko/ il · số nhiều i radar meteorologici	Radar thời tiết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
176	**Avviso di burrasca** B2 /av'vizo di bur'raska/ l' · số nhiều gli avvisi di burrasca	Cảnh báo bão	B1–B2
177	**Raffica di burrasca** C1 /'raffika di bur'raska/ la · số nhiều le raffiche di burrasca	Cơn bão giật	B1–B2
178	**Copertura nuvolosa** B2 /koper'tura nuvo'loza/ la · số nhiều le coperture nuvolose	Mây che phủ	B1–B2
179	**Umidità relativa** B2 /umidi'ta rela'tiva/ l'	Độ ẩm tương đối	B1–B2
180	**Indice di calore** C1 /'inditʃe di ka'lore/ l' · số nhiều gli indici di calore	Chỉ số nhiệt	B1–B2
181	**Microclima** B2 /mikro'klima/ il · số nhiều i microclimi	Vi khí hậu	B1–B2
182	**Umidità del suolo** B2 /umidi'ta del 'swɔlo/ l'	Độ ẩm đất	B1–B2
183	**Corrente del Golfo** B2 /kor'rɛnte del 'golfo/ la	Dòng chảy Vịnh	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/163-thoi-tiet
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639